

Bs Nguỵ n Lê Vũ -

GỊ I THỊ U

Ṃ i năm có khọ ng 57.0000 tṛ ng ḥ p ung tḥ c̣ ṭ cung ṃ i và 311.000 tṛ ng ḥ p ṭ vong trên toàn tḥ gị i, trong đó khọ ng 85% ̣ các ṇ c có thu nḥ p tḥ p và trung bình. ̣ các ṇ c có thu nḥ p cao, các cḥ ng trình sàng ḷ c ung tḥ c̣ ṭ cung đã giúp gị m đáng ḳ ṭ ḷ ṃ c ḅ nh và ṭ ḷ ṭ vong do ung tḥ c̣ ṭ cung. Ng̣ c ḷ i, gánh ṇ ng ung tḥ c̣ ṭ cung ṿ n không thay đ̣ i ̣ các ṇ c có thu nḥ p tḥ p và trung bình, cḥ ỵ u là do thị u các cḥ ng trình sàng ḷ c c̣ ṭ cung và đ̣ i u tṛ giai đọ n tị n ung tḥ có hị u qụ . Ṭ cḥ c Y ṭ Tḥ gị i (WHO) g̣ n đây đã tḥ c hị n ṃ t chị n ḷ c toàn c̣ u nḥ m lọ i ḅ ung tḥ c̣ ṭ cung nḥ ṃ t ṿ n đ̣ ṣ c kḥ e c̣ ng đ̣ ng. Các ṃ c tiêu c̣ a cḥ ng trình đ̣ n năm 2030 bao g̣ m:

(1) 90% tṛ gái hoàn thành tiêm vaccin ng̣ a HPV tṛ c 15 tụ i.

(2) 70% pḥ ṇ đ̣ c sàng ḷ c ung tḥ c̣ ṭ cung ḅ ng xét nghị m có hị u qụ cao ̣ tụ i 35 – 45.

(3) 90% pḥ ṇ có ṭ n tḥ ng c̣ ṭ cung tị n ung tḥ họ c xâm ḷ n đ̣ c đ̣ i u tṛ . Ṇ u đ̣ c tḥ c hị n thành công, cḥ ng trình này ṣ giúp pḥ n ḷ n pḥ ṇ trên toàn tḥ gị i đ̣ c cḥ n đoán giai đọ n tị n ung tḥ họ c ṃ c ung tḥ c̣ ṭ cung giai đọ n ṣ m có tḥ đ̣ c đ̣ i u tṛ và cḥ a kḥ i.

Original research



ConCerv: a prospective trial of conservative surgery for low-risk early-stage cervical cancer

Kathleen M Schmeler ¹, Rene Pareja ², Aldo Lopez Blanco,³ Jose Humberto Fregnani,⁴ Andre Lopes,⁵ Myriam Perrotta,⁶ Audrey T Tsunoda,⁷ David F Cant -de-Le n,⁸ Lois M Ramondetta,¹ Tarinee Manchana,⁹ David R Crotzer,¹⁰ Orla M McNally,¹¹ Martin Riege,¹² Giovanni Scambia,¹³ Juan Manuel Carvajal,¹⁴ Julian Di Guilmi,¹⁵ Gabriel J Rendon ¹⁶, Preetha Ramalingam,¹⁷ Bryan M Fellman,¹⁸ Robert L Coleman,¹⁹ Michael Frumovitz ¹, Pedro T Ramirez¹

Table 1 Study accrual by participating site

Institution	City	Country	Number of evaluable participants
MD Anderson Cancer Center	Houston	USA	36 (36%)
Instituto de Cancerologia	Medellin	Colombia	14 (14%)
Instituto Nacional de Enfermedades Neopl�sicas	Lima	Per�	13 (13%)
Barretos Cancer Hospital	Barretos	Brazil	8 (8%)
Hospital Italiano	Buenos Aires	Argentina	6 (6%)
Instituto Brasileiro de Controle do Cancer	S�o Paulo	Brazil	6 (6%)
Hospital Erasto Gaertner	Curitiba	Brazil	5 (5%)
Instituto Nacional de Cancerologia	Mexico City	M�xico	4 (4%)
Lyndon B. Johnson Hospital/Harris Health	Houston	USA	3 (3%)
Chulalongkorn University	Bangkok	Thailand	1 (1%)
Royal Women's Hospital	Melbourne	Australia	1 (1%)
Nebraska Methodist Health System	Omaha	USA	1 (1%)
Instituto de Ginecolog�a de Rosario	Rosario	Argentina	1 (1%)
Fondazione Policlinico Universitario A. Gemelli IRCCS	Rome	Italy	1 (1%)

Table 2 Patient demographic and pathology information

Age at surgery (years):

Mean	39
Median	38
Range	23–67

Stage (FIGO 2009), N (%)

IA2	33 (33%)
IB1	67 (67%)

Histology, N (%)

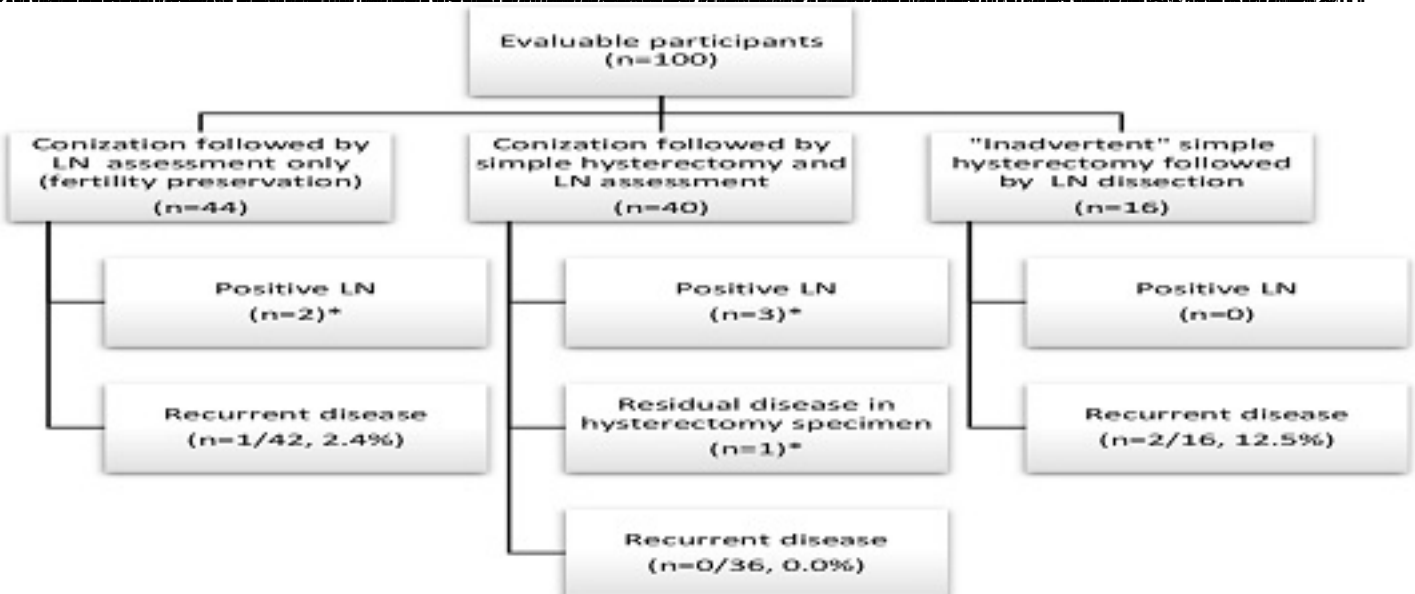
Squamous cell carcinoma	48 (48%)
Adenocarcinoma	52 (52%)

Surgical approach, N (%)

Laparoscopic	83 (83%)
Robotic	13 (13%)
Open	4 (4%)

Lymph node assessment, N (%)

Full lymph node dissection	58 (58%)
Sentinel lymph node biopsy+full lymph node dissection	38 (38%)
Sentinel lymph node biopsy alone	4 (4%)



Viết bởi Biên tập viên

Thứ 6, 28 Tháng 12 2022 17:57 - Lần cập nhật cuối Thứ 6, 28 Tháng 12 2022 18:13

Table 3 Participants with positive lymph nodes (5/100, 5%)

Patient	Histology	Stage	Visible lesion	Procedure	Depth of invasion	Number of positive lymph nodes
1	Grade 2 squamous	IA2	No	Cone x 2 LND only	4 mm 0 mm	1/17
2	Grade 2 squamous	IB1	No	Cone x 2 LND only	6.5 mm 3.1 mm	1/7
3	Grade 2 squamous	IA2	No	Cone x 1 SH +LND	3.0 mm	1/21
4	Grade 3 squamous	IB1	Yes 1.0 cm	Cone x 1 SH +LND	2.2 mm	2/16
5	Grade 2 squamous	IB1	Yes 1.8 cm	Cone x 1 SH +LND	3.5 mm	2/28